

## DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11 KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
1	110003	H - Ne Ra-êban	11B01	006	003				002	
2	110005	H-nhu-byã	11B01	009	005				004	
3	110014	Đỗ Hà Anh	11B01	027	014				008	
4	110018	Nguyễn Ngọc Châu Anh	11B01	036	018				001	
5	110027	Văn Nữ Hoàng Anh	11B01	017	009				005	
6	110033	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11B01	029	015				009	
7	110052	Nguyễn Hữu Gia Bảo	11B01	031	016				008	
8	110083	Nguyễn Thị Kiều Diễm	11B01	022	011				005	
9	110100	Phạm Thị Thùy Dương	11B01	019	010				005	
10	110104	Bùi Thành Đạt	11B01	027	014				007	
11	110110	Nguyễn Thành Đạt	11B01	001	001				009	
12	110116	Nguyễn Vũ Khánh Đăng	11B01	014	007				002	
13	110134	Hoàng Thị Thúy Hằng	11B01	014	007				001	
14	110146	Vũ Trọng Hiếu	11B01	001	001				007	
15	110163	Nguyễn Thị Xuân Huệ	11B01	036	018				004	
16	110173	Nguyễn Kim Huyền	11B01	019	010				010	
17	110182	Phùng Tuấn Khang	11B01	001	001				005	
18	110199	Huỳnh Mai Lan	11B01	036	018				002	
19	110211	Nguyễn Thị Thùy Linh	11B01	024	012				008	
20	110230	Trần Thị Trúc Ly	11B01	025	013				010	
21	110244	Nguyễn Trần Bình Minh	11B01	017	009				008	
22	110255	Nguyễn Thị Nga	11B01	003	002				004	
23	110258	Nguyễn Hà Ngân	11B01	009	005				007	
24	110261	Trương Thị Kim Ngân	11B01	016	008				009	
25	110280	Nguyễn Thảo Nguyên	11B01	016	008				009	
26	110284	Hoàng Đức Nhân	11B01	024	012				001	
27	110300	Nguyễn Thị Bảo Nhi	11B01	019	010				007	
28	110312	Phạm Băng Như	11B01	008	004				001	
29	110313	Trần Thị Quỳnh Như	11B01	009	005				002	
30	110336	Bùi Mai Phương	11B01	019	010				002	
31	110349	Nguyễn Thị Sen	11B01	009	005				007	
32	110363	Đỗ Nguyên Uyên Thảo	11B01	001	001				004	
33	110443	Lê Thị Vi	11B01	017	009				006	
34	110447	Nguyễn Hà Uy Vũ	11B01	025	013				009	
35	110459	Hồ Thị Mỹ Yến	11B01	014	007				004	
36	110059	Võ Thị Ngọc Bích	11B02	009	005				003	
37	110060	Y Bình Krông	11B02	011	006				004	
38	110069	Võ Thị Hải Châu	11B02	029	015				007	
39	110080	Lê Thị Ngọc Diễm	11B02	016	008				003	
40	110081	Nguyễn Ngọc Diễm	11B02	017	009				004	
41	110084	Bùi Thị Hồng Diệu	11B02	024	012				006	
42	110094	Hứa Mỹ Duyên	11B02	008	004				002	
43	110099	Ngô Đặng Thùy Dương	11B02	017	009				004	
44	110103	Vũ Lê Nhã Đan	11B02	025	013				006	
45	110128	Đỗ Thị Nhật Hạ	11B02	001	001				009	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
46	110130	Lê Trung Hải	11B02	006	003				010	
47	110135	Ngô Gia Hân	11B02	016	008				002	
48	110145	Nguyễn Văn Hiếu	11B02	036	018				006	
49	110172	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	11B02	017	009				009	
50	110175	Nguyễn Thị Thu Huyền	11B02	024	012				002	
51	110214	Nguyễn Vũ Hà Linh	11B02	029	015				001	
52	110218	Trần Thị Thùy Linh	11B02	001	001				004	
53	110226	Nguyễn Sỹ Luân	11B02	017	009				006	
54	110238	Nguyễn Thị Hồng Mi	11B02	006	003				005	
55	110240	Đào Quang Minh	11B02	009	005				006	
56	110251	Nguyễn Thị Trà My	11B02	031	016				001	
57	110260	Phan Thị Thanh Ngân	11B02	014	007				008	
58	110289	Võ Anh Nhật	11B02	033	017				002	
59	110346	Nguyễn Đăng Quyền	11B02	003	002				005	
60	110370	Nguyễn Xuân Thịnh	11B02	016	008				008	
61	110373	Nguyễn Văn Thọ	11B02	022	011				010	
62	110380	Nguyễn Thị Thủy	11B02	036	018				004	
63	110383	Đoàn Minh Thư	11B02	006	003				006	
64	110391	Y Thương Niê	11B02	022	011				010	
65	110405	Nguyễn Hà Bảo Trâm	11B02	014	007				007	
66	110407	Phạm Lê Thanh Trân	11B02	017	009				008	
67	110412	Nguyễn Ngọc Thanh Trinh	11B02	027	014				010	
68	110433	Lê Phương Uyên	11B02	033	017				002	
69	110441	Lê Thị Bích Vân	11B02	014	007				005	
70	110446	Lê Nguyễn Anh Vũ	11B02	024	012				008	
71	110450	Nguyễn Vương	11B02	031	016				010	
72	110460	Phạm Thị Hải Yến	11B02	016	008				005	
73	110030	Vũ Ngọc Quỳnh Anh	11B03	024	012				007	
74	110036	Y Ân Krông	11B03	036	018				002	
75	110053	Phạm Huỳnh Gia Bảo	11B03	033	017				009	
76	110065	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11B03	022	011				006	
77	110071	Đỗ Thị Minh Chi	11B03	033	017				008	
78	110097	Vương Thị Phương Duyên	11B03	014	007				003	
79	110114	Vương Tấn Đạt	11B03	009	005				010	
80	110118	Lê Hồng Đức	11B03	017	009				003	
81	110126	Chu Thị Minh Hà	11B03	033	017				007	
82	110142	Đào Đức Trung Hiếu	11B03	029	015				004	
83	110162	Hoàng Thị Đan Huệ	11B03	033	017				003	
84	110174	Nguyễn Thị Huyền	11B03	022	011				001	
85	110183	Trần Phạm Gia Khang	11B03	003	002				006	
86	110189	Đoàn Minh Khoa	11B03	016	008				009	
87	110198	Hà Ngọc Lan	11B03	033	017				001	
88	110201	Bùi Gia Lâm	11B03	003	002				003	
89	110210	Nguyễn Thị Kiều Linh	11B03	022	011				007	
90	110212	Nguyễn Thủy Linh	11B03	025	013				009	
91	110217	Trần Thị Mai Linh	11B03	036	018				003	
92	110227	Tạ Thị Lương	11B03	019	010				007	
93	110233	Nguyễn Thùy Tường Mai	11B03	031	016				002	
94	110267	Nguyễn Bảo Ngọc	11B03	027	014				002	
95	110272	Võ Nguyễn Bảo Ngọc	11B03	001	001				005	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
96	110290	Chu Thị Nhi	11B03	036	018				003	
97	110297	Lê Thị Yến Nhi	11B03	014	007				004	
98	110306	Vũ Thị Thúy Nhi	11B03	031	016				008	
99	110311	Nguyễn Thị Quỳnh Như	11B03	006	003				010	
100	110317	Nguyễn Phát	11B03	017	009				003	
101	110339	Nguyễn Thị Minh Phương	11B03	025	013				003	
102	110351	Châu Tấn Tài	11B03	014	007				008	
103	110382	Chúc Mỹ Anh Thư	11B03	003	002				005	
104	110389	Nguyễn Thái Hoài Thương	11B03	017	009				008	
105	110400	Đặng Thị Huyền Trang	11B03	003	002				006	
106	110411	Đoàn Hoàng Gia Trinh	11B03	025	013				009	
107	110415	Đoàn Thị Thanh Trúc	11B03	033	017				002	
108	110427	Trần Thị Bích Tường	11B03	022	011				010	
109	110437	Phạm Thị Bảo Uyên	11B03	006	003				003	
110	110440	Vũ Phương Uyên	11B03	011	006				004	
111	110012	Nguyễn Trọng An	11B04	024	012	007			006	
112	110013	Trương Bình An	11B04	025	013	008			007	
113	110017	Nguyễn Hà Trúc Anh	11B04	033	017	010			010	
114	110019	Nguyễn Phương Anh	11B04	001	001	011			002	
115	110032	Ngô Ngọc Ánh	11B04	027	014	007			008	
116	110043	Đặng Duy Bảo	11B04	014	007	003			004	
117	110050	Lưu Gia Bảo	11B04	027	014	010			007	
118	110055	Quách Nguyễn Gia Bảo	11B04	001	001	001			010	
119	110058	Phạm Ngọc Bích	11B04	008	004	003			002	
120	110063	Nguyễn Ánh Cẩm	11B04	017	009	006			005	
121	110075	Trần Chí Công	11B04	006	003	003			010	
122	110076	Trương Chí Công	11B04	008	004	004			001	
123	110078	Nguyễn Phú Cường	11B04	011	006	006			002	
124	110089	Phạm Nguyễn Trí Dũng	11B04	033	017	010			009	
125	110125	Bùi Văn Giáp	11B04	031	016	009			006	
126	110153	Nguyễn Huy Hoàng	11B04	016	008	011			010	
127	110168	Hồ Quốc Huy	11B04	009	005	011			006	
128	110170	Nguyễn Hải Huy	11B04	014	007	001			008	
129	110185	Phạm Lương Minh Khánh	11B04	008	004	008			007	
130	110193	Nguyễn Duy Khương	11B04	024	012	002			010	
131	110202	Hoàng Nhật Lâm	11B04	006	003	007			004	
132	110213	Nguyễn Thùy Linh	11B04	027	014	012			010	
133	110223	Nguyễn Đình Đại Lộc	11B04	011	006	006			005	
134	110229	Nông Thị Khánh Ly	11B04	024	012	008			009	
135	110248	Y Minh Kha Niê	11B04	025	013	006			009	
136	110252	Trần Thị Trà My	11B04	033	017	007			002	
137	110274	Đặng Hồ Bảo Nguyên	11B04	006	003	006			006	
138	110307	Cao Thị Cẩm Nhung	11B04	033	017	003			009	
139	110330	Nguyễn Công Phúc	11B04	008	004	006			007	
140	110331	Nguyễn Trần Minh Phúc	11B04	009	005	007			008	
141	110333	Tạ Thị Hồng Phúc	11B04	014	007	008			010	
142	110341	Lê Anh Quân	11B04	029	015	012			004	
143	110359	Vũ Xuân Thanh	11B04	029	015	001			001	
144	110362	Đặng Thanh Thảo	11B04	036	018	004			003	
145	110364	Hà Thị Phương Thảo	11B04	003	002	005			005	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
146	110365	Nguyễn Phương Thảo	11B04	006	003	006			006	
147	110369	Nguyễn Hà Thịnh	11B04	014	007	009			007	
148	110371	Phạm Quang Thịnh	11B04	017	009	010			009	
149	110392	Vũ Trần Bảo Tiên	11B04	024	012	008			001	
150	110399	Nguyễn Anh Tôn	11B04	001	001	003			005	
151	110414	Phan Vũ Trụ	11B04	031	016	012			001	
152	110418	Nguyễn Văn Trường	11B04	003	002	002			005	
153	110425	Phạm Minh Tuấn	11B04	017	009	009			009	
154	110445	Hứa Văn Vũ	11B04	022	011	007			007	
155	110453	Phạm Phương Vy	11B04	001	001	011			002	
156	110001	H-Anh Thư-niê	11B05	001	001	001			001	
157	110023	Nguyễn Vũ Châu Anh	11B05	009	005	002			004	
158	110028	Võ Ngọc Trâm Anh	11B05	019	010	004			006	
159	110034	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11B05	031	016	008			010	
160	110035	Y Anh Khoa Niê	11B05	033	017	009			001	
161	110044	Đậu Gia Bảo	11B05	016	008	004			005	
162	110045	Đình Nho Bảo	11B05	017	009	005			006	
163	110056	Trịnh Lê Gia Bảo	11B05	003	002	002			001	
164	110073	Lê Đình Chiến	11B05	001	001	001			009	
165	110085	Bùi Lê Minh Dũng	11B05	025	013	007			007	
166	110091	Trương Quang Dũng	11B05	001	001	012			010	
167	110092	Nguyễn Lê Anh Duy	11B05	003	002	001			001	
168	110115	Đặng Thế Đăng	11B05	011	006	001			001	
169	110120	Trịnh Công Đức	11B05	022	011	004			004	
170	110123	Nguyễn Ngọc Trà Giang	11B05	027	014	007			005	
171	110139	Nguyễn Thị Hòa Hậu	11B05	024	012	002			003	
172	110143	Hồ Trọng Hiếu	11B05	031	016	004			005	
173	110148	Võ Trịnh Ngọc Hoa	11B05	006	003	006			009	
174	110161	Nguyễn Thị Bách Hợp	11B05	031	016	006			002	
175	110166	Trương Quang Hùng	11B05	006	003	009			005	
176	110169	Lưu Gia Huy	11B05	011	006	012			007	
177	110228	Nguyễn Vy Khánh Ly	11B05	022	011	007			008	
178	110237	Hoàng Thị Thảo Mi	11B05	003	002	012			004	
179	110241	Hà Đức Minh	11B05	011	006	001			007	
180	110253	Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	11B05	036	018	008			003	
181	110256	Huỳnh Lê Kim Ngân	11B05	006	003	010			005	
182	110270	Trần Bảo Ngọc	11B05	033	017	004			004	
183	110277	Hồ Ngọc Nguyên	11B05	011	006	008			008	
184	110299	Lưu Yến Nhi	11B05	017	009	009			006	
185	110324	Nguyễn Duy Phú	11B05	031	016	002			004	
186	110347	Nguyễn Quốc Quyền	11B05	006	003	004			006	
187	110352	Võ Văn Tài	11B05	016	008	007			009	
188	110360	Hoàng Trung Thành	11B05	031	016	002			002	
189	110386	Vũ Ngọc Anh Thư	11B05	011	006	005			007	
190	110390	Nguyễn Thị Hoài Thương	11B05	019	010	007			009	
191	110393	Hoàng Đình Minh Tiến	11B05	025	013	009			002	
192	110394	Lăng Quang Tiến	11B05	027	014	010			003	
193	110395	Lê Quang Tiến	11B05	029	015	011			004	
194	110417	Nguyễn Thành Trung	11B05	001	001	001			004	
195	110419	Nguyễn Anh Tú	11B05	006	003	003			006	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
196	110420	Nguyễn Hoàng Anh Tú	11B05	008	004	004			007	
197	110421	Nguyễn Tuấn Tú	11B05	009	005	005			008	
198	110432	Lăng Thị Minh Uyên	11B05	031	016	003			001	
199	110004	H - Ngân Krông	11B06	008	004			002	003	
200	110006	H - Xuyên - Miô	11B06	011	006			003	005	
201	110015	Lại Thị Anh	11B06	029	015			009	009	
202	110020	Nguyễn Quỳnh Anh	11B06	003	002			011	003	
203	110041	Dương Quốc Bảo	11B06	009	005			001	003	
204	110086	Hoàng Tiến Dũng	11B06	027	014			011	008	
205	110105	Đỗ Quý Đạt	11B06	029	015			010	008	
206	110127	Nguyễn Thị Ngọc Hà	11B06	036	018			011	008	
207	110147	Trần Thị Yến Hoa	11B06	003	002			011	008	
208	110160	Nguyễn Ngọc Hồng	11B06	029	015			011	001	
209	110178	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	11B06	029	015			007	003	
210	110181	Hồ Lại Gia Khang	11B06	036	018			010	004	
211	110188	Dương Anh Khoa	11B06	014	007			003	008	
212	110205	Dương Bảo Khánh Linh	11B06	011	006			003	005	
213	110209	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	11B06	019	010			007	006	
214	110215	Phạm Hồ Nhật Linh	11B06	031	016			008	002	
215	110232	Nguyễn Thị Mai	11B06	029	015			006	001	
216	110234	Trần Thị Phương Mai	11B06	033	017			007	003	
217	110250	Lê Hà My	11B06	029	015			006	010	
218	110257	Lê Thị Kiều Ngân	11B06	008	004			008	006	
219	110264	Đinh Nữ Thanh Ngọc	11B06	022	011			001	010	
220	110266	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	11B06	025	013			003	001	
221	110268	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	11B06	029	015			004	003	
222	110276	Hoàng Thị Thảo Nguyên	11B06	009	005			009	007	
223	110282	Lê Hoàng Ánh Nguyệt	11B06	019	010			001	010	
224	110298	Lương Yến Nhi	11B06	016	008			002	005	
225	110325	Phạm Hữu Phú	11B06	033	017			009	005	
226	110327	Hồ Thị Diễm Phúc	11B06	001	001			011	006	
227	110332	Phạm Hoàng Phúc	11B06	011	006			003	009	
228	110334	Trần Duy Phúc	11B06	016	008			004	001	
229	110354	Ngô Thị Minh Tâm	11B06	019	010			005	010	
230	110376	Chu Quỳnh Thơ	11B06	027	014			006	001	
231	110377	Lê Đình Thuận	11B06	029	015			007	002	
232	110378	Nguyễn Ngọc Thuận	11B06	031	016			008	003	
233	110416	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11B06	036	018			005	003	
234	110452	Nguyễn Tường Vy	11B06	036	018			002	001	
235	110458	Hoàng Diệu Yên	11B06	011	006			007	003	
236	110008	Đặng Quốc An	11B07	016	008	003	003	005		
237	110016	Nguyễn Đặng Diệu Anh	11B07	031	016	009	007	010		
238	110021	Nguyễn Thị Thảo Anh	11B07	006	003	012	008	001		
239	110029	Vũ Hà Quỳnh Anh	11B07	022	011	005	003	006		
240	110038	Bùi Đình Bảo	11B07	003	002	011	006	009		
241	110040	Châu Chí Bảo	11B07	008	004	001	008	011		
242	110049	Lê Phương Gia Bảo	11B07	025	013	009	003	006		
243	110129	Lê Hoàng Hải	11B07	003	002	010	009	001		
244	110140	Phạm Ngọc Hiền	11B07	025	013	003	006	008		
245	110155	Nguyễn Lê Hoàng	11B07	019	010	001	004	006		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
246	110165	Trần Quốc Hùng	11B07	003	002	008	010	002		
247	110177	Phạm Khánh Hưng	11B07	027	014	004	004	006		
248	110186	Phạm Thị Ngọc Khánh	11B07	009	005	009	008	001		
249	110190	Đỗ Hoàng Duy Khoa	11B07	017	009	011	010	004		
250	110200	Vy Thị Diệu Lành	11B07	001	001	006	007	011		
251	110235	Lê Đức Mạnh	11B07	036	018	010	001	008		
252	110246	Phạm Nguyễn Tuấn Minh	11B07	022	011	005	007	003		
253	110259	Nguyễn Thảo Ngân	11B07	011	006	011	001	009		
254	110269	Trần Bảo Ngọc	11B07	031	016	003	005	005		
255	110283	Đặng Trần Quỳnh Nhân	11B07	022	011	011	001	002		
256	110285	Lê Hoàng Thiện Nhân	11B07	025	013	012	002	003		
257	110286	Nguyễn Thiện Nhân	11B07	027	014	001	003	004		
258	110291	Đỗ Hoàng Tuệ Nhi	11B07	001	001	004	006	007		
259	110304	Trần Bình Bảo Nhi	11B07	027	014	001	005	006		
260	110305	Trần Lương Yên Nhi	11B07	029	015	002	006	007		
261	110314	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	11B07	011	006	006	010	011		
262	110320	Lê Cao Hồng Phong	11B07	024	012	010	005	005		
263	110329	Ngô Huỳnh Bảo Phúc	11B07	006	003	005	001	002		
264	110335	Nguyễn Trần Chí Phước	11B07	017	009	009	002	005		
265	110350	Đặng Dương An Sinh	11B07	011	006	006	001	003		
266	110355	Nguyễn Thùy Thanh Tâm	11B07	022	011	009	003	006		
267	110356	Nguyễn Công Tấn	11B07	024	012	010	004	007		
268	110374	Trần Thị Xuân Thọ	11B07	024	012	012	002	004		
269	110384	Phạm Lại Anh Thư	11B07	008	004	003	006	011		
270	110385	Phạm Lê Anh Thư	11B07	009	005	004	007	001		
271	110397	Vũ Ngọc Tính	11B07	033	017	001	001	005		
272	110410	Nguyễn Mạnh Triết	11B07	024	012	010	010	003		
273	110428	Lê Thế Gia Uy	11B07	024	012	011	006	010		
274	110431	Bùi Ngọc Uyên	11B07	029	015	002	009	002		
275	110435	Nguyễn Phương Uyên	11B07	001	001	005	001	004		
276	110436	Nguyễn Thị Khánh Uyên	11B07	003	002	006	002	005		
277	110448	Nguyễn Hoàng Vũ	11B07	027	014	008	007	010		
278	110449	Phạm Huy Vũ	11B07	029	015	009	008	011		
279	110009	Lâm Võ Trường An	11B08	017	009	004	004	006		
280	110051	Nguyễn Đức Gia Bảo	11B08	029	015	011	004	007		
281	110064	Hoàng Minh Châu	11B08	019	010	007	009	001		
282	110107	Hoàng Văn Đạt	11B08	033	017	008	009	001		
283	110112	Trần Huy Đạt	11B08	006	003	011	002	004		
284	110124	Nguyễn Thị Trà Giang	11B08	029	015	008	008	010		
285	110133	Ngô Thị Mỹ Hạnh	11B08	011	006	011	002	004		
286	110164	Trần Mạnh Hùng	11B08	001	001	007	009	001		
287	110187	Trần Minh Gia Khánh	11B08	011	006	010	009	002		
288	110196	Văn Thị Lam	11B08	029	015	004	005	009		
289	110197	Đỗ Thị Ngọc Lan	11B08	031	016	005	006	010		
290	110204	Bùi Thị Diệu Linh	11B08	009	005	008	009	002		
291	110206	Lê Thị Thu Linh	11B08	014	007	009	010	004		
292	110220	Lê Phi Long	11B08	006	003	003	005	011		
293	110221	Phan Thiên Long	11B08	008	004	004	006	001		
294	110231	Vũ Ngọc Thảo Ly	11B08	027	014	009	010	005		
295	110236	Nguyễn Đức Mạnh	11B08	001	001	011	002	009		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
296	110242	Lê Nhật Minh	11B08	014	007	002	004	011		
297	110243	Nguyễn Bảo Minh	11B08	016	008	003	005	001		
298	110254	Đỗ Hải Nam	11B08	001	001	009	010	007		
299	110262	Vũ Nguyễn Thiên Ngân	11B08	017	009	012	002	010		
300	110263	Ngô Xuân Nghĩa	11B08	019	010	001	003	011		
301	110278	Nguyễn Khôi Nguyên	11B08	014	007	009	009	010		
302	110281	Võ Đình Nguyên	11B08	017	009	010	010	011		
303	110288	Trần Nguyễn Minh Nhật	11B08	031	016	003	005	006		
304	110296	Lê Nguyễn Quỳnh Nhi	11B08	011	006	008	001	001		
305	110301	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	11B08	022	011	010	002	003		
306	110303	Tạ Thị Yến Nhi	11B08	025	013	012	004	005		
307	110323	Trần Tuấn Phong	11B08	029	015	001	008	008		
308	110337	Nguyễn Bùi Đông Phương	11B08	022	011	010	003	006		
309	110338	Nguyễn Vũ Diệu Phương	11B08	024	012	011	004	007		
310	110343	Phạm Hữu Quý	11B08	033	017	002	007	010		
311	110358	Nguyễn Thành Thanh	11B08	027	014	012	006	009		
312	110381	Bùi Hồ Anh Thư	11B08	001	001	002	005	010		
313	110402	Trần Thị Thùy Trang	11B08	008	004	005	004	008		
314	110422	Võ Thị Thanh Tú	11B08	011	006	006	002	006		
315	110429	Nguyễn Uy	11B08	025	013	012	007	011		
316	110430	Phạm Nguyễn Vĩnh Uy	11B08	027	014	001	008	001		
317	110010	Lê Cao Gia An	11B09	019	010	005	005	007		
318	110022	Nguyễn Việt Anh	11B09	008	004	001	009	002		
319	110039	Cao Gia Bảo	11B09	006	003	012	007	010		
320	110046	Hồ Phạm Phi Bảo	11B09	019	010	006	010	003		
321	110048	Huỳnh Quốc Bảo	11B09	024	012	008	002	005		
322	110070	Bùi Thị Lan Chi	11B09	031	016	011	003	005		
323	110074	Nguyễn Văn Chung	11B09	003	002	002	005	007		
324	110088	Nguyễn Đình Dũng	11B09	031	016	009	010	002		
325	110098	Lê Minh Dương	11B09	016	008	005	005	007		
326	110109	Lưu Thành Đạt	11B09	036	018	009	010	002		
327	110119	Trần Anh Đức	11B09	019	010	003	005	007		
328	110122	Đông Hồ Tiến Giang	11B09	025	013	006	007	009		
329	110137	Trương Bảo Hân	11B09	019	010	012	004	006		
330	110151	Nguyễn Thu Hoài	11B09	011	006	009	001	003		
331	110152	Nguyễn Văn Hoàn	11B09	014	007	010	002	004		
332	110154	Nguyễn Huy Hoàng	11B09	017	009	012	003	005		
333	110158	Nguyễn Công Quốc Hội	11B09	025	013	004	007	009		
334	110222	Đặng Bá Lộc	11B09	009	005	005	007	002		
335	110293	Hồ Ngọc Tường Nhi	11B09	006	003	006	008	009		
336	110294	Hồ Thị Yến Nhi	11B09	008	004	007	009	010		
337	110321	Nguyễn Đoàn Tấn Phong	11B09	025	013	011	006	006		
338	110328	Khương Hoàng Phúc	11B09	003	002	004	010	001		
339	110342	Nguyễn Sỹ Quốc	11B09	031	016	001	006	009		
340	110344	Trần Thị Thu Quyên	11B09	036	018	003	008	011		
341	110367	Nguy Quốc Thiên	11B09	009	005	008	009	001		
342	110372	Nguyễn Trần Tuấn Thọ	11B09	019	010	011	001	003		
343	110387	TRƯƠNG VŨ ANH THƯ	11B09	014	007	006	008	002		
344	110396	Võ Hữu Tiến	11B09	031	016	012	010	004		
345	110403	Vũ Uyên Trang	11B09	009	005	006	005	009		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
346	110404	Dương Thị Kiều Trâm	11B09	011	006	007	006	010		
347	110408	Trần Niê Bảo Ngọc	11B09	019	010	008	008	001		
348	110409	Bùi Thiên Trí	11B09	022	011	009	009	002		
349	110424	Nguyễn Văn Tuấn	11B09	016	008	008	004	008		
350	110451	Chu Thị Yến Vy	11B09	033	017	010	009	001		
351	110456	Bùi Thị Thanh Xuân	11B09	008	004	001	002	005		
352	110037	Bùi Đình Bảo	11B10	001	001	010	005	008		
353	110042	Dương Văn Bảo	11B10	011	006	002	009	002		
354	110054	Phạm Phan Công Bảo	11B10	036	018	012	005	008		
355	110061	Trương Thanh Bình	11B10	014	007	004	007	010		
356	110062	Võ Phạm Long Bình	11B10	016	008	005	008	011		
357	110066	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11B10	024	012	008	010	002		
358	110067	Nguyễn Thị Ngọc Châu	11B10	025	013	009	001	003		
359	110068	Phạm Minh Châu	11B10	027	014	010	002	004		
360	110087	Lê Hoàng Tuấn Dũng	11B10	029	015	008	009	001		
361	110093	Phan Phạm Bảo Duy	11B10	006	003	002	002	004		
362	110096	Phùng Thị Mỹ Duyên	11B10	011	006	004	004	006		
363	110102	Trần Hậu Đại	11B10	024	012	007	007	009		
364	110111	Trần Đăng Đạt	11B10	003	002	010	001	003		
365	110117	Hoàng Minh Đức	11B10	016	008	002	004	006		
366	110144	Nguyễn Anh Hiếu	11B10	033	017	005	008	010		
367	110149	Nguyễn Văn Hoà	11B10	008	004	007	009	001		
368	110157	Vũ Lưu Huy Hoàng	11B10	024	012	003	006	008		
369	110159	Lưu Thị Hồng	11B10	027	014	005	008	010		
370	110167	Bùi Quang Huy	11B10	008	004	010	001	003		
371	110171	Trần Nguyễn Bá Huy	11B10	016	008	002	002	004		
372	110176	Hoàng Gia Hưng	11B10	025	013	003	003	005		
373	110179	Nguyễn Văn Hương	11B10	031	016	005	005	008		
374	110180	Dương Thế Đức Khải	11B10	033	017	006	006	009		
375	110191	Hoàng Đăng Khoa	11B10	019	010	012	001	005		
376	110195	Nguyễn Thanh Lam	11B10	027	014	003	004	008		
377	110207	Lê Thị Thùy Linh	11B10	016	008	010	001	005		
378	110208	Nguyễn Mai Linh	11B10	017	009	011	002	006		
379	110219	Đặng Như Long	11B10	003	002	002	004	010		
380	110273	Dương Thị Thảo Nguyên	11B10	003	002	005	007	007		
381	110275	Đông Tấn Nguyên	11B10	008	004	007	008	008		
382	110287	Phan Văn Thiện Nhân	11B10	029	015	002	004	005		
383	110292	Hoàng Thị Yến Nhi	11B10	003	002	005	007	008		
384	110318	Nguyễn Văn Phi	11B10	019	010	009	003	003		
385	110322	Nguyễn Lê Vũ Phong	11B10	027	014	012	007	007		
386	110357	Nguyễn Hoàng Thanh	11B10	025	013	011	005	008		
387	110398	Nguyễn Quốc Toàn	11B10	036	018	002	002	006		
388	110434	Lê Thị Phương Uyên	11B10	036	018	004	010	003		
389	110002	Y-khuong-niê	11B11	003	002		001	001		
390	110025	Phan Nguyễn Kiều Anh	11B11	014	007		001	004		
391	110026	Thân Nguyễn Quỳnh Anh	11B11	016	008		002	005		
392	110057	Đỗ Tuyết Băng	11B11	006	003		006	009		
393	110079	Phan Ngọc Diễm	11B11	014	007		007	009		
394	110082	Nguyễn Ngọc Huyền Diễm	11B11	019	010		008	010		
395	110106	Đỗ Tiến Đạt	11B11	031	016		008	011		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
396	110131	Nguyễn Hữu Hải	11B11	008	004		010	002		
397	110132	Phạm Hoàng Hải	11B11	009	005		001	003		
398	110136	Trần Gia Hân	11B11	017	009		003	005		
399	110141	Phạm Ngọc Hiệp	11B11	027	014		007	009		
400	110194	Nguyễn Trần Thiên Kim	11B11	025	013		003	007		
401	110203	H' Le Ni - Mlô	11B11	008	004		008	001		
402	110224	Phạm Hồng Lộc	11B11	014	007		008	003		
403	110225	Trần Thảo Lộc	11B11	016	008		009	004		
404	110239	Y Mifa Krông	11B11	008	004		003	010		
405	110247	Vũ Thiện Minh	11B11	024	012		008	004		
406	110249	Hà My	11B11	027	014		009	005		
407	110271	Trần Thị Ánh Ngọc	11B11	036	018		006	006		
408	110295	Hồ Vũ Uyên Nhi	11B11	009	005		010	011		
409	110310	Hồ Nguyễn Quỳnh Như	11B11	003	002		009	010		
410	110319	Dương Lê Gia Phong	11B11	022	011		004	004		
411	110340	Nguyễn Thị Trúc Phương	11B11	027	014		005	008		
412	110345	Vũ Thị Quyên	11B11	001	001		009	001		
413	110368	Nguyễn Văn Đức Thiện	11B11	011	006		010	002		
414	110375	Y Thông Niê	11B11	025	013		003	005		
415	110388	Trần Hà Duy Thức	11B11	016	008		009	003		
416	110406	Võ Thị Bích Trâm	11B11	016	008		007	011		
417	110438	Phạm Thị Hồng Uyên	11B11	008	004		003	006		
418	110439	Trần Thái Phương Uyên	11B11	009	005		004	007		
419	110442	Bùi Thị Thảo Vi	11B11	016	008		005	008		
420	110444	Phạm Quốc Việt	11B11	019	010		006	009		
421	110454	Phạm Thị Yến Vy	11B11	003	002		010	003		
422	110457	Đào Thị Như Yên	11B11	009	005		003	006		
423	110007	Đặng Đình An	11B12	014	007	002	002	004		
424	110011	Nguyễn Nhật An	11B12	022	011	006	006	008		
425	110024	Phạm Việt Anh	11B12	011	006	003	010	003		
426	110031	Vũ Quang Anh	11B12	025	013	006	004	007		
427	110047	Hồ Văn Gia Bảo	11B12	022	011	007	001	004		
428	110072	Đường Xuân Chi	11B12	036	018	012	004	006		
429	110077	Hoàng Vi Cương	11B12	009	005	005	006	008		
430	110090	Trần Mạnh Dũng	11B12	036	018	011	001	003		
431	110095	Lê Cao Kỳ Duyên	11B12	009	005	003	003	005		
432	110101	Vũ Thùy Dương	11B12	022	011	006	006	008		
433	110113	Vũ Khắc Đạt	11B12	008	004	012	003	005		
434	110121	Đặng Ngọc Hoàng Gia	11B12	024	012	005	006	008		
435	110138	Nguyễn Thế Hậu	11B12	022	011	001	005	007		
436	110150	Nguyễn Tấn Hòa	11B12	009	005	008	010	002		
437	110156	Nguyễn Văn Hoàng	11B12	022	011	002	005	007		
438	110184	Ngô Đình Minh Khánh	11B12	006	003	007	007	011		
439	110192	Thân Đức Hoàng Khôi	11B12	022	011	001	002	006		
440	110216	Tô Hà Linh	11B12	033	017	001	003	009		
441	110245	Nguyễn Văn Minh	11B12	019	010	004	006	002		
442	110265	Huỳnh Thị Mỹ Ngọc	11B12	024	012	002	004	002		
443	110302	Nguyễn Vũ Yến Nhi	11B12	024	012	011	003	004		
444	110308	Đặng Quỳnh Như	11B12	036	018	004	007	008		
445	110309	Đỗ Thị Gia Như	11B12	001	001	005	008	009		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Phòng kiểm tra theo môn						Ghi chú
				Anh Speaking	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	
446	110315	Bùi Văn Phát	11B12	014	007	007	001	001		
447	110316	Lê Tiến Phát	11B12	016	008	008	002	002		
448	110326	Đào Đức Phúc	11B12	036	018	003	009	010		
449	110348	Nguyễn Quang Sáng	11B12	008	004	005	010	002		
450	110353	Đào Hoàng Tâm	11B12	017	009	008	002	004		
451	110361	Vũ Tiến Thành	11B12	033	017	003	007	010		
452	110366	Nguyễn Vũ Yến Thi	11B12	008	004	007	008	011		
453	110379	Trần Nguyễn Đức Thủy	11B12	033	017	001	004	009		
454	110401	Nguyễn Lê Thu Trang	11B12	006	003	004	003	007		
455	110413	Bùi Đình Trọng	11B12	029	015	011	001	004		
456	110423	Vương Thị Cẩm Tú	11B12	014	007	007	003	007		
457	110426	Nguyễn Cát Tường	11B12	019	010	010	005	009		
458	110455	Đào Lê Huyền Vỹ	11B12	006	003	012	001	004		

Danh sách này có 458 học sinh.

*Ea Kar, ngày 25 tháng 4 năm 2026*

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Đức Khanh**